

228. Số giáo viên phổ thông*Number of teachers of general education*

	Năm học - School year				
	2010	2015	2016	2017	2018
	2011	2016	2017	2018	2019
	Người - Person				
Số giáo viên - Number of teachers	9.837	10.617	10.727	10.511	10.207
Tiểu học - Primary school	4.715	5.005	5.018	4.935	4.519
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	4.715	4.981	4.999	4.926	4.519
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	4.715	5.005	5.018	4.935	4.519
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	3.363	3.600	3.646	3.536	3.615
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	3.285	3.592	3.617	3.515	3.615
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	3.363	3.600	3.646	3.536	3.615
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1.759	2.012	2.063	2.040	2.073
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	1.711	2.002	2.063	2.040	2.073
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	1.759	2.012	2.063	2.040	2.073
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100)					
Số giáo viên - Number of teachers	108,62	101,27	101,04	97,99	97,11
Tiểu học - Primary school	101,68	102,06	100,26	98,34	91,57
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	100,28	102,09	100,36	98,53	91,74
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	101,68	102,06	100,26	98,34	91,57
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	119,72	100,81	101,28	96,98	102,23
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	117,15	101,18	100,70	97,18	102,84
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	119,72	100,81	101,28	96,98	102,23
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	109,25	100,15	102,53	98,86	101,62
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	106,94	100,15	103,04	98,86	101,62
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	109,25	100,15	102,53	98,86	101,62
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

229. Số học sinh phổ thông*Number of teachers and pupils of general education*

	Năm học - School year				
	2010	2015	2016	2017	2018
	2011	2016	2017	2018	2019
	Người - Person				
Số học sinh - Number of pupils	173.624	187.300	186.462	189.956	194.616
Tiểu học - Primary school	91.869	99.150	96.877	97.441	100.814

Công lập - <i>Public</i>	91.869	99.150	96.877	97.441	100.814
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	53.914	61.266	61.603	63.730	65.110
Công lập - <i>Public</i>	53.914	61.266	61.603	63.730	65.110
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	27.841	26.884	27.982	28.785	28.692
Công lập - <i>Public</i>	27.841	26.884	27.982	28.785	28.692
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100)</i>					
Số học sinh - <i>Number of pupils</i>	99,52	101,22	99,55	101,87	102,45
Tiểu học - <i>Primary school</i>	100,93	101,89	97,71	100,58	103,46
Công lập - <i>Public</i>	100,93	101,89	97,71	100,58	103,46
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	96,13	99,77	100,55	103,45	102,17
Công lập - <i>Public</i>	96,13	99,77	100,55	103,45	102,17
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	101,79	102,16	104,01	102,87	99,68
Công lập - <i>Public</i>	101,79	102,16	104,01	102,87	99,68
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-